**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

****

**CHUYÊN ĐỀ BỒI DƯỠNG**

**THEO CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP**

**CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH**

**PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**

***Thái Nguyên, năm 2017***

**A. MỤC TIÊU CỦA CHUYÊN ĐỀ**

Sau khi nghiên cứu chuyên đề, học viên đạt được các mục tiêu sau đây:

**1. Kiến thức**

- Trình bày được xu thế phát triển giáo dục đào tạo trong bối cảnh toàn cầu hóa.

- Phân tích được các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Phân tích được các giải pháp phát triển giáo dục phổ thông trong giai đoạn hiện nay.

**2. Kỹ năng**

- Đánh giá được thực trạng giáo dục ở cơ sở giáo dục bản thân đang công tác.

- Đề xuất được các giải pháp phát triển giáo dục ở cơ sở giáo dục bản thân đang công tác.

**3. Thái độ**

 Tích cực, chủ động học tập, nghiên cứu đề xuất các chính sách và giải pháp phát triển giáo dục.

**B. THỜI LƯỢNG THỰC HIỆN CHUYÊN ĐỀ**

Tổng số tiết: 12 tiết

**C. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA CHUYÊN ĐỀ**

Chuyên đề Chiến lược và chính sách phát triển giáo dục đào tạ**o** trình bày xu thế phát triển giáo dục đào tạo trong bối cảnh toàn cầu hóa; đường lối và các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; chính sách và giải pháp phát triển giáo dục phổ thông.

**D. NỘI DUNG CHI TIẾT CỦA CHUYÊN ĐỀ**

**1. Xu thế phát triển giáo dục đào tạo trong bối cảnh toàn cầu hóa**

**1.1. Bối cảnh, thời cơ, thách thức đối với sự phát triển giáo dục của nước ta giai đoạn 2011 - 2020**

**1.1.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước**

***a. Bối cảnh quốc tế***

Nước ta bước vào thời kỳ chiến lược mới trong bối cảnh thế giới đang thay đổi rất nhanh, phức tạp và khó lường. Trong thập niên tới, hòa bình, hợp tác và phát triển tiếp tục là xu thế lớn, nhưng xung đột sắc tộc và tôn giáo, tranh giành tài nguyên và lãnh thổ, nạn khủng bố và tội phạm xuyên quốc gia có thể gia tăng cùng với những vấn đề toàn cầu khác như đói nghèo, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, các thảm họa thiên nhiên... buộc các quốc gia phải có chính sách đối phó và phối hợp hành động.

Các nước Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) bước vào thời kỳ hợp tác mới theo Hiến chương ASEAN và xây dựng Cộng đồng dựa trên ba trụ cột: chính trị - an ninh, kinh tế, văn hóa - xã hội; hợp tác với các đối tác tiếp tục phát triển và đi vào chiều sâu. ASEAN đang ngày càng khẳng định vai trò trung tâm trong một cấu trúc khu vực đang định hình nhưng cũng phải đối phó với những thách thức mới.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục phát triển năng động và đang hình thành nhiều hình thức liên kết, hợp tác đa dạng hơn. Tuy vậy, vẫn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định, nhất là tranh giành ảnh hưởng, tranh chấp chủ quyền biển, đảo, tài nguyên...

Toàn cầu hóa kinh tế tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện với những tác động tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen rất phức tạp. Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn. Quá trình quốc tế hoá sản xuất và phân công lao động diễn ra ngày càng sâu rộng. Việc tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu đã trở thành yêu cầu đối với các nền kinh tế. Sự tùy thuộc lẫn nhau, hội nhập, cạnh tranh và hợp tác giữa các nước ngày càng trở thành phổ biến. Kinh tế tri thức phát triển mạnh, do đó con người và tri thức càng trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia.

Sau khủng hoảng tài chính - kinh tế toàn cầu, thế giới sẽ bước vào một giai đoạn phát triển mới. Tương quan sức mạnh của các nền kinh tế và cục diện phát triển toàn cầu thay đổi với sự xuất hiện những liên kết mới. Vị thế của châu Á trong nền kinh tế thế giới đang tăng lên; sự phát triển mạnh mẽ của một số nước khu vực trong điều kiện hội nhập Đông Á và việc thực hiện các hiệp định mậu dịch tự do ngày càng sâu rộng, mở ra thị trường rộng lớn nhưng cũng tạo ra sự cạnh tranh quyết liệt. Quá trình tái cấu trúc các nền kinh tế và điều chỉnh các thể chế tài chính toàn cầu sẽ diễn ra mạnh mẽ, gắn với những bước tiến mới về khoa học, công nghệ và sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên. Mặt khác, khủng hoảng còn để lại hậu quả nặng nề, chủ nghĩa bảo hộ trỗi dậy trở thành rào cản lớn cho thương mại quốc tế. Kinh tế thế giới tuy đã bắt đầu phục hồi nhưng còn nhiều khó khăn, bất ổn; sự điều chỉnh chính sách của các nước, nhất là những nước lớn sẽ có tác động đến nước ta.

Giáo dục nước ta trong thập kỷ tới phát triển trong bối cảnh thế giới có nhiều thay đổi nhanh và phức tạp. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế về giáo dục đã trở thành xu thế tất yếu. Cách mạng khoa học công nghệ, công nghệ thông tin và truyền thông, kinh tế tri thức ngày càng phát triển mạnh mẽ, tác động trực tiếp đến sự phát triển của các nền giáo dục trên thế giới.

***b. Tình hình đất nước***

Trong những năm gần đây, chúng ta đã tranh thủ thời cơ, thuận lợi, vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, nhất là những tác động tiêu cực của hai cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực và toàn cầu, đạt được những thành tựu to lớn và rất quan trọng, đất nước đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình.

Kinh tế tăng trưởng nhanh, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện. Các lĩnh vực văn hoá, xã hội đạt thành tựu quan trọng trên nhiều mặt, nhất là xóa đói, giảm nghèo. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt; dân chủ trong xã hội tiếp tục được mở rộng. Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được giữ vững. Công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế được triển khai sâu rộng và hiệu quả, góp phần tạo môi trường hòa bình, ổn định và tăng thêm nguồn lực cho phát triển đất nước.

Diện mạo của đất nước có nhiều thay đổi. Thế và lực của nước ta vững mạnh thêm nhiều; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên, tạo ra những tiền đề quan trọng để đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hóa và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Đạt được những thành tựu nêu trên là nhờ phát huy được sức mạnh của toàn dân tộc, sự nỗ lực phấn đấu vượt bậc, năng động, sáng tạo của toàn dân, toàn quân, cộng đồng doanh nghiệp và của cả hệ thống chính trị, sự quản lý điều hành có hiệu quả của Nhà nước dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng*.*

Tuy nhiên, những thành tựu đạt được chưa tương xứng với tiềm năng. Kinh tế phát triển chưa bền vững. Chất lượng tăng trưởng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp, các cân đối kinh tế vĩ mô chưa vững chắc, cung ứng điện chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác quy hoạch, kế hoạch và việc huy động, sử dụng các nguồn lực còn hạn chế, kém hiệu quả, đầu tư còn dàn trải; quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nói chung còn nhiều yếu kém, việc thực hiện chức năng chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước còn bất cập. Tăng trưởng kinh tế vẫn dựa nhiều vào các yếu tố phát triển theo chiều rộng, chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu. Các lĩnh vực văn hoá, xã hội có một số mặt yếu kém chậm được khắc phục, nhất là về giáo dục, đào tạo và y tế; đạo đức, lối sống trong một bộ phận xã hội xuống cấp. Môi trường ở nhiều nơi đang bị ô nhiễm nặng; tài nguyên, đất đai chưa được quản lý tốt, khai thác và sử dụng kém hiệu quả, chính sách đất đai có mặt chưa phù hợp. Thể chế kinh tế thị trường, chất lượng nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng vẫn là những điểm nghẽn cản trở sự phát triển. Nền tảng để Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa được hình thành đầy đủ. Vẫn đang tiềm ẩn những yếu tố gây mất ổn định chính trị - xã hội và đe dọa chủ quyền quốc gia.

Những hạn chế, yếu kém trên đây có phần do nguyên nhân khách quan, trong đó có những vấn đề mới chưa có tiền lệ trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng nguyên nhân chủ quan là chủ yếu: Tư duy phát triển kinh tế - xã hội và phương thức lãnh đạo của Đảng chậm đổi mới, chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển đất nước; bệnh thành tích còn nặng; hệ thống pháp luật còn nhiều bất cập, việc thực thi chưa nghiêm; quản lý nhà nước còn nhiều yếu kém; tổ chức bộ máy cồng kềnh, một bộ phận cán bộ, công chức yếu cả về năng lực và phẩm chất; tổ chức thực hiện kém hiệu quả, nhiều việc nói chưa đi đôi với làm; chưa tạo được chuyển biến mạnh trong việc giải quyết những khâu đột phá, then chốt và những vấn đề xã hội bức xúc; quyền làm chủ của nhân dân chưa được phát huy đầy đủ; kỷ luật, kỷ cương chưa nghiêm; tham nhũng, lãng phí còn nghiêm trọng, chưa được đẩy lùi.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 đã khẳng định phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; chính trị - xã hội ổn định, dân chủ, kỷ cương, đồng thuận; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt; độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được nâng cao; tạo tiền đề vững chắc để phát triển cao hơn trong giai đoạn sau. Chiến lược cũng đã xác định rõ một trong ba đột phá là phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục quốc dân, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ. Sự phát triển của đất nước trong giai đoạn mới sẽ tạo ra nhiều cơ hội và thuận lợi to lớn, đồng thời cũng phát sinh nhiều thách thức đối với sự nghiệp phát triển giáo dục.

**1.1.2. Thời cơ và thách thức**

**a. Thời cơ**

Đảng và Nhà nước luôn khẳng định phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển; giáo dục vừa là mục tiêu vừa là động lực để phát triển kinh tế - xã hội. Những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội trong 10 năm vừa qua và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 với yêu cầu tái cơ cấu nền kinh tế và đổi mới mô hình tăng trưởng, cùng với Chiến lược và Quy hoạch phát triển nhân lực trong thời kỳ dân số vàng là tiền đề cơ bản để ngành giáo dục cùng các bộ, ngành, địa phương phát triển giáo dục.

Cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi để đổi mới cơ bản nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục, đổi mới quản lý giáo dục, tiến tới một nền giáo dục điện tử đáp ứng nhu cầu của từng cá nhân người học.

Quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu tạo cơ hội thuận lợi để tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, những mô hình giáo dục hiện đại, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, tạo thời cơ để phát triển giáo dục.

**b. Thách thức**

Ở trong nước, sự phân hóa trong xã hội có chiều hướng gia tăng. Khoảng cách giàu nghèo giữa các nhóm dân cư, khoảng cách phát triển giữa các vùng miền ngày càng rõ rệt, gây nguy cơ dẫn đến sự thiếu bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, gia tăng khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền và cho các đối tượng người học.

Nhu cầu phát triển nhanh giáo dục đáp ứng đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế theo chiều sâu tri thức với công nghệ tiên tiến và hội nhập quốc tế, trong khi đó nguồn lực đầu tư cho giáo dục là có hạn, sẽ tạo sức ép đối với phát triển giáo dục.

Nguy cơ tụt hậu có thể làm cho khoảng cách kinh tế, tri thức, giáo dục giữa Việt Nam và các nước ngày càng gia tăng. Hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế thị trường làm nảy sinh những vấn đề mới, như nguy cơ xâm nhập của văn hóa và lối sống không lành mạnh làm xói mòn bản sắc dân tộc, dịch vụ giáo dục kém chất lượng có thể gây nhiều rủi ro lớn đối với giáo dục đặt ra yêu cầu phải đổi mới cả về lý luận cũng như những giải pháp thực tiễn phù hợp để phát triển giáo dục.

**1.2. Xu thế phát triển của giáo dục trong khu vực và thế giới**

**1.2. Xu thế phát triển của giáo dục PT trong khu vực và thế giới**

Trước sự thay đổi nhanh chóng của thế giới, đặc biệt là tác động toàn cầu hoá và của công nghệ thông tin truyền thông các nước đã có những chính sách và chiến lược đổi mới GDPT để làm cho GDPT đáp ứng tốt hơn với hoàn cảnh mới. Những năm gần đây xu hướng phát triển GDPT của các nước có những vấn đề chung nổi lên sau đây:

*- GDPT ở các nước đang trở thành bắt buộc cho tất cả mọi người với yêu cầu chất lượng cao.*

*- Tăng cường sự đầu tư của nhà nước cho giáo dục*

*- Tư nhân hoá giáo dục phổ thông*

*- Xu hướng du học tăng*

*- Xu hướng phân luồng - dạy nghề trong nhà trường kết hợp với các cơ sở*

*sản xuất*

*- Xu hướng phân ban, phân hoá, dạy học tự chọn*

*- Đẩy mạnh việc dạy và học ICT*

**1.2.1. GDPT ở các nước đang trở thành bắt buộc cho tất cả mọi người với yêu cầu chất lượng cao**

Hầu hết các nước trên thế giới đều thì GDPT là bắt buộc đối với tất cả các công dân. Úc: độ tuổi bắt buộc phổ cập: 6-15 = Trung học cơ sở (Tương đương lớp 10 Việt Nam); Hàn Quốc: lớp 9 tuổi 6-14; Anh Quốc: (5-16), Mĩ: (6-16), Phần Lan (7-16): hết trung học phổ thông… 22 trong số 29 nước của khối OECD và ở các nước Estonia, Israel, và Nga hơn 60% dân số trong độ tuổi 25 đến 64 tốt nghiệp phổ thông trung học. Ở các nước Czech Republic, Finland, Germany, Greece, Iceland, Japan, Korea và Norway, ở các nước Israel and Slovenia tỉ lệ này lên đến 90%.

Để GDPT trở thành bắt buộc cho mọi người nhưng đảm bảo chất lượng thì nội dung, hình thức giáo dục đòi hỏi vừa phải thống nhất vừa phải đa dạng, vừa phải dựa vào nhà trường vừa phải gắn với công việc để đảm bảo cho người học thích ứng được với cuộc sống lao động sau này.

Chương trình giáo dục phải được xây dựng sao cho vừa chung cho tất cả mọi người vừa đảm bảo sự phân hóa cho một số học sinh giúp các em phát triển nghề nghiệp theo năng lực của bản thân, vừa đảm bảo sự bắt buộc và sự lựa chọn. Những điều này đã dẫn đến hàng loạt các cải cách chương trình ở các nước nhằm cân đối các nhu cầu phát triển bản thân của từng học sinh và nhu cầu về kiến thức. Các môn học tích hợp được chú trọng nhiều hơn, tăng cường ngoại ngữ và phát triển kĩ năng ICT, chú trọng hơn các kĩ năng đọc và viết, các kiến thức về toàn cầu hoá, kinh doanh và tài chính, các kĩ năng giao tiếp, tư duy và giải quyết vấn đề.

Việc đánh giá chú trọng nhiều hơn vào quá trình để tạo động cơ học tập cho người học hơn chỉ chú trọng đánh giá kết quả cuối cùng- đánh giá thực để hình thành kĩ năng giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Dạy học sinh các kĩ năng thế kỉ 21 để cạnh tranh được trong thời đại toàn cầu hóa. (Partnership for 21st-century skills). Tư vấn học sinh trở thành vấn đề quan trọng. Chú trọng giáo dục học sinh tài năng. Xu hướng coi trọng lớp học kích cỡ nhỏ. Giáo dục hoà nhập và giáo dục trẻ em khuyết tật được chú trọng. GD nói chung, GDPT nói riêng chịu nhiều thách thức và áp lực của xã hội trong giai đoạn hiện nay: đòi hỏi cao về chất lượng, kinh phí hoạt động, nội dung chương trình, áp lực kiến thức và thông tin, đòi hỏi các phương pháp giảng dạy và học tập mới… Tuy nhiên người ta cũng cảnh báo rằng, sự mở rộng hệ thống GDPT cần được kiểm soát và xem xét cẩn thận. Sự phát triển quá mức sẽ vượt quá điều kiện cho phép của CSVC và sẽ ảnh hưởng xấu đối với chất lượng học tập của học sinh. Mục tiêu phát triển giáo dục là không chỉ để tăng thêm số lượng trẻ em đi học mà chủ yếu là để phát triển những hệ thống giáo dục có hiệu quả, hiệu suất và công bằng hơn.

**1.2.2. Tăng cường sự đầu tư của nhà nước cho giáo dục**

Theo số liệu của OECD (2008), thì vào năm 2005, các nước OECD dành 6.1% tổng GDP cho giáo dục, trong đó 86% kinh phí từ các nguồn nhà nước. Kinh phí các chính phủ đầu tư cho giáo dục tăng từ 11.9% năm 1995 lên 13.2% năm 2005 ở hầu hết các nước trong khối OECD trừ các nước Canada, France, Hungary, Portugal và Switzerland nơi mà chi phí tư tăng nhanh hơn chi phí công. Ở các nước này chi phí tư đối với giáo dục đại học cao đến mức người ta có cảm giáo rằng, giáo dục đại học không còn thuộc về trách nhiệm của nhà nước. Nhưng nhìn chung GDPT vẫn được sự bao cấp của nhà nước ở hầu hết tất cả các nước.

Chi phí cho GD từ nguồn nào không phải là yếu tố quyết định kết quả học tập của HS. Chi phí của nhà nước là yếu tố tạo sự công bằng và điều kiện để phổ cập giáo dục phổ thông. Có rất nhiều yếu tố khác chi phối kết quả học tập của học sinh và chất lượng giáo dục, như cơ cấu tổ chức và chất lượng quản lí giáo dục, môi trường học tập, chất lượng chương trình, chất lượng đội ngũ giáo viên… Nghiên cứu của OECD cho rằng, chất lượng học tập của học sinh vẫn có thể tăng 22% trong khi vẫn duy trì một nguồn lực và nguồn kinh phí đầu tư không thay đổi.

**1.2.3. Tư nhân hoá giáo dục phổ thông**, William D. Eggers, (Privatization Is the Wave of the Future) nhận định về xu thế tư nhân hóa trong tương lai viết: “Chính phủ trong tương lai sẽ tập trung chú ý nhiều hơn vào các nguồn lực hơn là việc làm chủ các nguồn lực này, thu phí và quản lí các dich vụ hơn là giám sát các hoạt động cung cấp dịch vụ một cách trực tiếp”.

Nhìn chung GDPT ở các nước chủ yếu là công lập và tư thục chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ.

Tuy nhiên tỉ lệ theo HS theo học trường tư ở một số nước đang phát triển thì khá cao. 50% số học sinh tiểu học và trung học ở các nước: Lebanon, Bangladesh, Fiji, and Guatemala 30-40% ở các nước: Bangladesh, Cameroon, Guatemala, Indonesia, Mali, Pakistan, The Gambia, and Togo theo học trường tư. (WB, 2008).

Do có sự xuất hiện các trường tư nên xu hướng gia tăng cạnh tranh giữa các trường học vì học sinh, vì giáo viên và vì nguồn lực ngày càng cao. Sự cạnh tranh này giúp cho các nhà trường nổ lực trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập.

**1.2.4. Xu hướng đi du học nước ngoài**

Xu hướng đi du học nước ngoài ở các nước đều gia tăng, đặc biệt là ở các nước châu Á. Trong năm 2006, 2.9 triệu học sinh đi du học đại học, tăng 3% so với năm trước. Các nước Pháp, Mĩ, Anh, Đức là những nước có nhiều du học sinh nhất chiếm 49% của số du học sinh của tất cả các nước. Các nước Ấn Độ và Trung Quốc là những nước có số lượng học sinh du học nước ngoài đông nhất. 15% sinh viên theo học các chương trình đại học ở Australia và New Zealand. Sinh viên quốc tế theo học các chương trình nghiên cứu chiếm 20% ở Belgium, Canada, New Zealand, Switzerland, the United Kingdom và United States.
30% sinh viên quốc tế theo học các ngành khoa học tự nhiên, kĩ sư và nông nghiệp ở Phần Lan, Đức, Hungary, Sweden, Switzerland và United States

**1.2.5. Xu hướng phân luồng- dạy nghề trong nhà trường kết hợp với các cơ sở sản xuất**

Hầu hết các nước đều thực hiện phân luồng học sinh từ cuối cấp THCS bằng việc cung cấp cho các em các chương trình học nghề và tiền học nghề, thực tập nghề. Các nước chú trọng dạy nghề kết hợp trong nhà trường và các cơ sở sản xuất (Austria, Germany, Luxembourg, Netherlands và Switzerland) Tại các nước Australia, Belgium, the Czech Republic, Finland, Italy, Norway, the Slovak Republic và Sweden, và các nước cộng tác viên Slovenia, 55% học sinh theo học các chương trình học nghề và tiền học nghề. Ở các nước Canada, Greece, Hungary, Iceland, Ireland, Japan, Korea, Mexico, Portugal và Turkey, cũng như các nước Brazil, Chile, Estonia và Israel, 60% và hơn theo học chương trình phổ thông thường. Ở các nước khác như Áo, Czech Republic, Iceland và Cộng hòa Slovak 40% học sinh tham gia các chương trình nghề kết hợp giữa đào tạo trong nhà trường và các cơ sở sản xuất. Tỉ lệ này ở Denmark, Germany, Hungary, Ireland and Switzerland, Estonia, là 75%.

Tuy nhiên cũng có một số ít các nước OECD chỉ sau khi tốt nghiệp phổ thông học sinh mới tham gia học nghề. (Canada and the United States). Ngoải a các yếu tố dạy nghề cũng được đưa vào trong chương trình học chung. Chương trình nghề được thiết kế cho những học sinh có năng lực yếu kém hơn và đảm bảo để các em tham gia được vào cuộc sống lao động sau này. (Theo OECD, 2008).

**1.2.6. Xu hướng phân ban, phân hoá, dạy học tự chọn**

***a) Phân ban:***

Hình thức này ra đời từ khoảng thế kỉ XVIII ở nhiều nước châu Âu. Hình thức phân ban ngày càng được hoàn thiện và áp dụng rộng rãi ở các nước châu Âu và các nước thuộc địa chịu ảnh hưởng của nền giáo dục Pháp. Đặc điểm của hình thức này là mỗi trường tổ chức theo một số ban đã được qui định, học sinh được phân chia vào các ban tùy theo năng lực, hứng thú và nhu cầu của các em. Chương trình học tập của mỗi ban gồm các môn học nhất định khác nhau giữa các ban. Hình thức phân ban có ưu điểm về mặt quản lí dạy học. Tuy nhiên nó có nhược điểm là khó đáp ứng được sự phân ban đa dạng của học sinh. Do vậy hiện nay chỉ còn một số ít nước thực hiện hình thức này như: Ghi nê, Angiêri, Ma li, Campuchia.
***b) Dạy học phân hóa hay dạy học tự chọn:***

Hình thức phân hóa bằng dạy học tự chọn ra đời vào khoảng thế kỉ XIX. Dạy học tự chọn ngày càng phát triển đặc biệt ở Mĩ. Đặc điểm của hình thức này là mọi học sinh phải học một số môn cốt lõi (hay còn gọi là một số môn bắt buộc). Ngoài các môn học cốt lõi bắt buộc, học sinh có thể học một số môn tự chọn khác theo năng lực, nguyện vọng của cá nhân.Cũng có hình thức tự chọn khác là ở tất cả các môn khác trong nhà trường đều có hai loại chương trình: Chương trình chuẩn và chương trình nâng cao. Học sinh căn cứ vào năng lực sở thích của mình để chọn học chương trình nào ở mỗi môn học. Ưu điểm nổi bật của dạy học tự chọn là đáp ứng được yêu cầu phân hóa cao của học sinh. Tuy nhiên nó đòi hỏi cơ sở vật chất thiết bị dạy học và năng lực quản lý cao. Xu hướng hiện nay nhiều nước hướng tới hình thức dạy tự chọn.

Dạy học phân hóa có mục đích đáp ứng yêu cầu đa dạng của người học về phong cách học, năng lực cá nhân, đặc điểm văn hóa và đặc điểm khí chất. Dạy học phân hóa chú trọng phát triển tài năng của học sinh.

Dạy học phân hóa tập trung vào ba vấn đề: Phân hóa về nội dung chương trình; Phân hóa không gian và thời gian: Cách tổ chức lớp học để HS có thể tham gia tích cực vào bài học; Phân hóa con người.

***Phân hóa chương trình***:

Nhật Bản: Thực hiện phân hóa chương trình bắt đầu vào đầu cấp THPT. HS được chia vào các lĩnh vực: các môn học chung, các môn nông nghiệp, môn kĩ thuật, kinh doanh, đánh cá, các môn nghệ thuật cổ truyền và nghề y tá. Hiện nay Nhật chú trọng các môn khoa học cơ bản, toán đại cương và tiếng Anh. Các môn học sinh có thể chọn theo năng lực và sở trường gồm: vật lí, hóa học, sinh học và địa lí. Đối với các môn học đặc biệt (các môn học nghề, môn khoa học và toán học) thì các em được chọn toán tổng hợp, lí tổng hợp, hóa tổng hợp để nâng cao năng lực khoa học và toán học cho các em. Các môn học mới như kĩ sư hệ thống hay lập trình được đưa thêm vào trong các khóa học về kĩ thuật và kinh doanh, máy tính.

Sự phân hóa chương trình ở các nước Mĩ, châu Âu và Nga có sự khác nhau. Ở Mĩ, sự phân hóa được thực hiện thông qua các môn học lựa chọn mà học sinh lựa chọn dựa trên năng lực và sở thích của các em hơn là thông qua phân hóa các khối theo môn học như ở Nhật Bản.

Ở châu Âu HS được phân hóa sớm khi các em mới bắt đầu vào đầu THCS sau khi đã trải qua một bài kiểm tra năng lực.

Ở Liên xô cũ sau giáo dục bắt buộc (hết THCS) thì sự phân hóa được thực hiện và học sinh được phân thành 2 luồng: học nghề và học phổ thông thường. Các môn học tự chọn giúp học sinh phát triển tốt nhất năng khiếu của mình.
Các môn học tự chọn ngày càng được chú trọng hơn trong các chwong trình nhằm giảm thiểu các môn học bắt buộc và giảm sự căng thẳng đối với việc học tập của học sinh.

***Phân hóa con người***

Các nước châu Âu phân hóa chương trình cho HS ở độ tuổi 12-15; ở Đức thì từ 10 tuổi HS đã được lựa chọn vào các loại hình trường học khác nhau căn cứ vào năng lực và triển vọng nghề nghiệp của các em. Việc phân hóa học sinh dựa vào ba yếu tố chính

GV tổ chức hoạt động chung cho cả lớp

 Lôi kéo học sinh tham gia vào những hoạt động khác nhau một cách hiệu quả và để giúp các em tập trung chú ý ở những mức độ phù hợp với từng em.

Hoạt động nhóm, cá nhân và các hình thức khác phải được tổ chức có mục đích, rõ ràng và có kết quả đầu ra tốt.

Đảm bảo rằng tất cả các HS đều có cơ hội tham gia vào bài học.

Cho phép HS hoàn thành bài học ở những tốc độ khác nhau phụ thuộc vào đặc điểm cá nhân của từng em.

***Phân hóa phương pháp dạy học*** phù hợp với từng học sinh.

***Phân hóa thời gian***

 Độ dài của thời gian phù hợp với độ dài của bài học và từng hoạt động

Phụ thuộc khả năng tập trung chú ý của HS, trạng thái của các em HS có điề. kiện để thảo luận và trò chuyện cùng nhau.

***c) Hình thức phân ban kết hợp với tự chọn:***

Đặc điểm của hình thức này là học sinh vừa được phân chia theo học các ban khác nhau, đồng thời học sinh được chọn một số môn học, chủ đề tự chọn ngoài phần nội dung học tập bắt buộc chung cho mỗi ban. Hình thức này kết hợp được ưu điểm của cả hai hình thức phân ban và dạy học tự chọn, nó được nhiều nước trên thế giới áp dụng như: Pháp, Nga, Sinhgapo, Tây ban nha. Đây cũng là hình thức phân ban chúng ta đang thực hiện ở các trường THPT Việt Nam.
**1.2.7. Đẩy mạnh việc dạy và học ICT**

Đầu tư cho cơ sở và thiết bị ICT trong các trường học ngày càng được chú trọng và mở rộng. ICT được sử dụng rộng rãi trong trường học làm thay đổi các hình thức dạy và học, thay đổi nội dung, phương pháp dạy học và cách thức học tập.

Người ta nhận thấy tốc độ thay đổi chóng mặt của công nghệ thông tin: từ vấn đề truy cập internet đến việc sử dụng các thiết bị ICT trong lớp học và sự thay đổi của môi trường dạy học. Đến năm 2003 gần như 100% các trường phổ thông ở Mĩ đều có kết nối và sử dụng internet so với 35% năm 1995. Tỉ lệ học sinh sử dụng internet ngày càng tăng. (12:1 năm 1998; 4:1 năm 2003. Tỉ lệ này ở Canada là 5:1). Ở Canada 40% HS tuổi 15 thường xuyên sử dụng máy tính thấp hơn mức trung bình của OECD là 5%. (Five top trends in Education)
Ở Mĩ theo một nghiên cứu xã hội 50% HS online để thảo luận bài tập, 59% nói chuyện về các chủ đề giáo dục liên quan. Phần lớn HS sử dụng internet để khai thác các website và các dịch vụ xã hội khác. 96% HS trong nghiên cứu nói rằng các em sử dụng Internet cho các hoạt động giao tiếp xã hội như
Facebook, MySpace, Webkins, and Nick.com chat. Các em còn sử dụng internet cho các mục đích sáng tạo. 96% HS cho rằng GV ra các bài tập lien quan đến sử dụng internet. (Dave Nagel, 2007).

ICT giúp HS giải quyết một số vấn đề khó khăn trong học tập: VD giúp các em học sinh nghe rõ phát âm hơn nhờ làm chậm việc phát âm các từ; giúp HS học theo tốc độ cá nhân và phù hợp với đặc điểm học tập của bản thân từng em. GV sử dụng ICT cho việc dạy học, nghiên cứu, thu thập thông tin, giao tiếp nghề nghiệp và xã hội … Glenn Brandon Burke (Mentor/Speaker),(February 2nd, 2008). ICT tạo ra môi trường dạy học mới như sử dụng các bài tập mô phỏng, các phương tiện dạy học trực quan, thế giới trực quan, các gia sư trực tuyến, các thư viện điện tử… Glenn Brandon Burke (Mentor/Speaker),(February 2nd, 2008)ICT giúp việc học tập diễn ra mọi lúc và mọi nơi.

Tuy nhiên người ta nhận thấy một số điều cần lưu ý khi sử dụng ICT trong nhà trường là:

• Dạy ICT Không phải chỉ là dạy kĩ năng kĩ thuật mà quan trọng là dạy nội dung ICT (tiêu thụ và sản sinh kiến thức) và các kĩ năng xã hội, văn hoá tham gia mạng; Xây dựng văn hoá tham gia truyền thông cho HS và SV: sử dụng có ích các phương tiện truyền thông cho việc học tập và đời sống, sáng tạo các hình thức truyền thông (games, kiến thức, films…)

• GV cần biết cách sử dụng ICT để nâng cao chất lượng học tập của HS vì bản thân máy tính hay các phương tiện kĩ thuật không thể tự nó giúp HS nâng cao chất lượng học tập.

• HS cần có cơ hội bình đẳng và công bằng trong việc sử dụng ICT trong trường học. Điều đó đòi hỏi nhà trường phải trang bị đủ số lượng máy tính và có tốc độ truy cập internet cao.

• Sử dụng ICT cần đồng bộ với những thay đổi về phương pháp dạy học, nội dung chương trình… Chương trình cần thay đổi để đào tạo ra những con người sáng tạo. (Glenn Brandon Burke,February 2nd, 2008)

• Ngăn ngừa việc cắt giảm nội dung chương trình để đầu tư cho việc mua sắm trang thiết bị kĩ thuật.

Sử dụng phổ biến các phương tiện thông tin truyền thông trong giáo dục tạo ra các cơ hội và việc học tập qua mạng ngày càng nhiều.

**CÁC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI GDPT TRÊN THẾ GIỚI**

• Các chương trình giáo dục phổ thông đã không giúp chuẩn bị HS cho những ngành nghề thực tiễn (ít hơn 25% chương trình của các nước có chứa các nội dung giáo dục kĩ thuật và nghề nghiệp.

•Sự thiếu hụt giáo viên và xu hướng đào tạo GV theo các mô hình mới ngày càng phổ biến: tuyển dụng những người giảng dạy từ các lĩnh vực khác ngoài GD.
•Trách nhiệm xã hội đối với chất lượng giáo dục : Nâng cao chất lượng và khả năng đi học của học sinh, sự đắp ứng nhu cầu ngày càng tăng và càng đa dạng của xã hội; Đáp ứng yêu cầu về hiệu quả GDPT đối với thế hệ trẻ.

•Các thách thức về chất lượng gồm: Học cách tư duy; Học cách học; Học cách chung sống; Năng lực kết hợp giữa các hình thức học chính thức và không chính thức – biết và ứng dụng; Năng lực tìm kiếm, lựa chọn và đánh giá kiến thức trong thế giới thông tin hiện nay; Năng lực phát triển và áp dụng các hình thức trí tuệ cao hơn trí tuệ nhận thức; Năng lực sáng tạo, chuyển giao kiến thức; Năng lực đối mặt với các tình huống không lường trước và các hoàn cảnh không lường trước; Năng lực ứng phó sự đa dạng của các loại nghề nghiệp; Năng lực làm việc có hiệu quả trong nhóm; Năng lực trở thành công dân tích cực và biết cống hiến cho xã hội.

• Khoảng cách giữa giáo dục phổ thông và dạy nghề ngày càng lớn.• Nội dung giáo duc chú ý nhiều vào các vấn đề sư phạm và việc phân hóa chậm.

•Vấn đề bạo lực học đường trở nên trầm trọng

**GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**

***Những giải pháp chính để mở rộng qui mô giáo dục phổ thông ở Trung Quốc***

. Đảm bảo rằng tất cả các HS đều phổ cấp THCS (tốt nghiệp lớp 9)

• Nâng cao năng lực GD nghề nghiệp

Phát triển các trường nghề trong toàn quốc; Đào tạo kĩ năng; Xây dựng các trường nghề và các trường hướng nghiệp mẫu.

•Cung cấp các tài trợ cho HS học nghề.

Nâng cao chất lượng GD toàn diện đảm bảo rằng tất cả HS đều được học tập và hưởng thụ một nền GD có chất lượng cao; Đảm bảo rằng HS được GD và phát triển toàn diện; Xây dựng chương tình dựa trên năng lực cho 700 môn học của 83 khóa dạy nghề ở các trường THPT;

•Nội dung các chương trình cần gắn chặt với thực tiễn cuộc sống;

•Tăng cường thực hành và kinh nghiệm thực tế;

•Học tập theo phương pháp dự án;

•Dạy học dựa vào địa phương và nhà trường

•Tạo nhiều cơ hội cho HS chọn môn học ưa thích

•Phát triển năng lực sáng tạo của HS

•Dạy học cá nhân hóa

•Chú trọng đánh giá quá trình

•Đa dạng hóa chương trình và tư liệu dạy học

•Đào tạo kĩ năng dạy thực hành cho GV

•Khuyến khích GV làm việc ở các vùng nông thôn.

•Đánh giá lợi ích trả lại của GDPT đối với sự phát triển KT và XH.

***Các nước OECD:***

•Nâng cao chất lượng GDPT đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và các điều kiện kinh tế. (Áp dụng cho các nước phát triển công nghiệp nhanh và có hệ thống kinh tế thị trường). Sử dụng đa dạng các hình thức cung cấp dịch vụ GD: giáo dục công, giáo dục tư, giáo dục chính qui và không chính qui, giáo dục tổng hợp và đặc biệt; phát triển năng lực sáng tạo của người học

•Đẩy mạnh giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề.

•Đảm bảo hiệu quả giáo dục và sử dụng kinh phí.

•Có các chính sách ngăn chặn bạo lực học đường. (Tăng cường các hoạt động xã hội, xây dựng loại hình trường theo giới…)

•Xây dựng chuẩn giáo dục, chuẩn tuyển sinh, chuẩn chương trình.

•Huy động đa dạng các nguồn vốn và nguồn lực. Tuy nhiên chính phủ vẫn phải đóng vai trò chính.

•Phát triển các năng lực của công dân thế kỉ 21.

•Chú trọng vấn đề giới và công bằng giáo dục.

**2. Đường lối và các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa**

**2.1. Quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục và đào tạo và phát triển giáo dục phổ thông trước yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện**

**2.1.1. Thực trạng giáo dục của nước ta trong giai đoạn hiện nay**

**2.1.1.1. Thành tựu**

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII và các chủ trương của Đảng, Nhà nước về định hướng chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lĩnh vực giáo dục và đào tạo nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần to lớn vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cụ thể là: Đã xây dựng được hệ thống giáo dục và đào tạo tương đối hoàn chỉnh từ mầm non đến đại học. Cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục, đào tạo được cải thiện rõ rệt và từng bước hiện đại hóa. Số lượng học sinh, sinh viên tăng nhanh, nhất là ở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Chất lượng giáo dục và đào tạo có tiến bộ. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển cả về số lượng và chất lượng, với cơ cấu ngày càng hợp lý. Chi ngân sách cho giáo dục và đào tạo đạt mức 20% tổng chi ngân sách nhà nước. Xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh; hệ thống giáo dục và đào tạo ngoài công lập góp phần đáng kể vào phát triển giáo dục và đào tạo chung của toàn xã hội. Công tác quản lý giáo dục và đào tạo có bước chuyển biến nhất định.

Cả nước đã hoàn thành mục tiêu xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000; phổ cập giáo dục trung học cơ sở vào năm 2010; đang tiến tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; củng cố và nâng cao kết quả xoá mù chữ cho người lớn. Cơ hội tiếp cận giáo dục có nhiều tiến bộ, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách; cơ bản bảo đảm bình đẳng giới trong giáo dục và đào tạo.

Những thành tựu và kết quả nói trên, trước hết bắt nguồn từ truyền thống hiếu học của dân tộc; sự quan tâm, chăm lo của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, của mỗi gia đình và toàn xã hội; sự tận tụy của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; sự ổn định về chính trị cùng với những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

**2.1.1.2. Hạn chế**

- Chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu, nhất là giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp. Hệ thống giáo dục và đào tạo thiếu liên thông giữa các trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo; còn nặng lý thuyết, nhẹ thực hành. Đào tạo thiếu gắn kết với nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động; chưa chú trọng đúng mức việc giáo dục đạo đức, lối sống và kỹ năng làm việc. Phương pháp giáo dục, việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả còn lạc hậu, thiếu thực chất.

- Quản lý giáo dục và đào tạo còn nhiều yếu kém. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bất cập về chất lượng, số lượng và cơ cấu; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục, thiếu tâm huyết, thậm chí vi phạm đạo đức nghề nghiệp.

- Đầu tư cho giáo dục và đào tạo chưa hiệu quả. Chính sách, cơ chế tài chính cho giáo dục và đào tạo chưa phù hợp. Cơ sở vật chất kỹ thuật còn thiếu và lạc hậu, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

Những hạn chế, yếu kém nói trên do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Việc thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục và đào tạo, nhất là quan điểm "giáo dục là quốc sách hàng đầu" còn chậm và lúng túng. Việc xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch và chương trình phát triển giáo dục - đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu của xã hội .

- Mục tiêu giáo dục toàn diện chưa được hiểu và thực hiện đúng. Bệnh hình thức, hư danh, chạy theo bằng cấp... chậm được khắc phục, có mặt nghiêm trọng hơn. Tư duy bao cấp còn nặng, làm hạn chế khả năng huy động các nguồn lực xã hội đầu tư cho giáo dục, đào tạo.

- Việc phân định giữa quản lý nhà nước với hoạt động quản trị trong các cơ sở giáo dục, đào tạo chưa rõ. Công tác quản lý chất lượng, thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa được coi trọng đúng mức. Sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và gia đình chưa chặt chẽ . Nguồn lực quốc gia và khả năng của phần đông gia đình đầu tư cho giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu.

**2.1.2. Quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục và đào tạo và phát triển giáo dục phổ thông trước yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện**

1. Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

2. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở giáo dục - đào tạo và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học; đổi mới ở tất cả các bậc học, ngành học. Trong quá trình đổi mới, cần kế thừa, phát huy những thành tựu, phát triển những nhân tố mới, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của thế giới; kiên quyết chấn chỉnh những nhận thức, việc làm lệch lạc. Đổi mới phải bảo đảm tính hệ thống, tầm nhìn dài hạn, phù hợp với từng loại đối tượng và cấp học; các giải pháp phải đồng bộ, khả thi, có trọng tâm, trọng điểm, lộ trình, bước đi phù hợp.

3. Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

4. Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ khoa học và công nghệ; phù hợp quy luật khách quan. Chuyển phát triển giáo dục và đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng.

5. Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hoá, hiện đại hoá giáo dục và đào tạo.

6. Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển hài hòa, hỗ trợ giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa giáo dục và đào tạo.

7. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục và đào tạo, đồng thời giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước.

Hội nhập quốc tế sâu, rộng về giáo dục trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc, giữ vững độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa. Mở rộng giao lưu hợp tác với các nền giáo dục trên thế giới, nhất là với các nền giáo dục tiên tiến hiện đại; phát hiện và khai thác kịp thời các cơ hội thu hút nguồn lực có chất lượng.

**2.1.3. Quan điểm chỉ đạo xây dựng chương trình giáo dục phổ thông**

a.Chương trình giáo dục phổ thông là văn bản chính sách của Nhà nước thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông, quy định các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và phương pháp đánh giá kết quả giáo dục, làm căn cứ quản lý chất lượng giáo dục phổ thông; đồng thời là cam kết của Nhà nước bảo đảm chất lượng của cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục phổ thông.

b.Chương trình giáo dục phổ thông được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; gắn với nhu cầu phát triển của đất nước và những tiến bộ của thời đại về khoa học - công nghệ và xã hội; phù hợp với đặc điểm con người, văn hóa Việt Nam, các giá trị truyền thống của dân tộc và những giá trị chung của nhân loại cũng như các sáng kiến và định hướng phát triển chung của UNESCO về giáo dục; tạo cơ hội bình đẳng về quyền được bảo vệ, chăm sóc, học tập và phát triển, quyền được lắng nghe, tôn trọng và được tham gia của học sinh; đặt nền tảng cho một xã hội nhân văn, phát triển bền vững và phồn vinh.

c.Chương trình giáo dục phổ thông bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực người học thông qua nội dung giáo dục với những kiến thức cơ bản, thiết thực, hiện đại; hài hòa đức, trí, thể, mỹ; chú trọng thực hành, vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề trong học tập và đời sống; tích hợp cao ở các lớp học dưới, phân hóa dần ở các lớp học trên; thông qua các phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục phát huy tính chủ động và tiềm năng của mỗi học sinh, các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với mục tiêu giáo dục và phương pháp giáo dục để đạt được mục tiêu đó.

d.Chương trình giáo dục phổ thông bảo đảm kế thừa và phát triển những ưu điểm của các chương trình giáo dục phổ thông đã có của Việt Nam, đồng thời tiếp thu kinh nghiệm xây dựng chương trình của những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới; bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các lớp học, cấp học với nhau và liên thông với chương trình giáo dục mầm non, chương trình giáo dục nghề nghiệp và chương trình giáo dục đại học.

đ.Chương trình giáo dục phổ thông được xây dựng theo hướng mở, cụ thể là:

- Bảo đảm định hướng thống nhất và những nội dung giáo dục cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương và nhà trường trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của địa phương, của cơ sở giáo dục, góp phần bảo đảm kết nối hoạt động của nhà trường với gia đình, chính quyền và xã hội.

- Chỉ quy định những nguyên tắc, định hướng chung về yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và phương pháp đánh giá kết quả giáo dục, không quy định quá chi tiết, để tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình.

- Bảo đảm tính ổn định và khả năng phát triển trong quá trình thực hiện cho phù hợp với tiến bộ khoa học - công nghệ và yêu cầu của thực tế.

**2.2. Chiến lược phát triển giáo dục đào tạo và phát triển giáo dục phổ thông**

**2.2.1 Mục tiêu phát triển giáo dục**

***2.2.1.1. Mục tiêu tổng quát***

Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân. Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả.

Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hoá, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

***2.2.1.2. Mục tiêu cụ thể***

- Đối với g iáo dục mầm non, giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, hiểu biết, thẩm mỹ, hình thành các yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ bước vào lớp 1. Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi vào năm 2015, nâng cao chất lượng phổ cập trong những năm tiếp theo và miễn học phí trước năm 2020. Từng bước chuẩn hóa hệ thống các trường mầm non. Phát triển giáo dục mầm non dưới 5 tuổi có chất lượng phù hợp với điều kiện của từng địa phương và cơ sở giáo dục.

- Đối với giáo dục phổ thông, tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Phát triển khả năng sáng tạo, tự học, khuyến khích học tập suốt đời. Hoàn thành việc xây dựng chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn sau năm 2015. Bảo đảm cho học sinh có trình độ trung học cơ sở (hết lớp 9) có tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau trung học cơ sở; trung học phổ thông phải tiếp cận nghề nghiệp và chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm từ sau năm 2020.

Phấn đấu đến năm 2020, có 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương.

- Đối với giáo dục nghề nghiệp , tập trung đào tạo nhân lực có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp. Hình thành hệ thống giáo dục nghề nghiệp với nhiều phương thức và trình độ đào tạo kỹ năng nghề nghiệp theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật công nghệ của thị trường lao động trong nước và quốc tế.

- Đối với giáo dục đại học , tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia; trong đó, có một số trường và ngành đào tạo ngang tầm khu vực và quốc tế. Đa dạng hóa các cơ sở đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển công nghệ và các lĩnh vực, ngành nghề; yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

- Đối với giáo dục thường xuyên , bảo đảm cơ hội cho mọi người, nhất là ở vùng nông thôn, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách được học tập nâng cao kiến thức, trình độ, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng cuộc sống; tạo điều kiện thuận lợi để người lao động chuyển đổi nghề; bảo đảm xóa mù chữ bền vững. Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên và các hình thức học tập, thực hành phong phú, linh hoạt, coi trọng tự học và giáo dục từ xa.

- Đối với việc dạy tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho người Việt Nam ở nước ngoài, có chương trình hỗ trợ tích cực việc giảng dạy tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, góp phần phát huy sức mạnh của văn hóa Việt Nam, gắn bó với quê hương, đồng thời xây dựng tình đoàn kết, hữu nghị với nhân dân các nước.

**2.2.2. Các giải pháp phát triển giáo dục**

**2.2.2.1. Đổi mới quản lý giáo dục**

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đồng bộ làm cơ sở triển khai thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện thống nhất đầu mối quản lý và hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục. Thực hiện đồng bộ phân cấp quản lý, hoàn thiện và triển khai cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương trong quản lý nhà nước về giáo dục theo hướng phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền gắn với trách nhiệm và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đi đôi với hoàn thiện cơ chế công khai, minh bạch, đảm bảo sự giám sát của cơ quan nhà nước, của các tổ chức chính trị xã hội và nhân dân.

Bảo đảm dân chủ hóa trong giáo dục. Thực hiện cơ chế người học tham gia đánh giá người dạy, giáo viên và giảng viên tham gia đánh giá cán bộ quản lý, cán bộ quản lý cấp dưới tham gia đánh giá cán bộ quản lý cấp trên, cơ sở giáo dục tham gia đánh giá quản lý nhà nước về giáo dục.

- Hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, xây dựng khung trình độ quốc gia về giáo dục tương thích với các nước trong khu vực và trên thế giới, đảm bảo phân luồng trong hệ thống, đặc biệt là phân luồng sau trung học cơ sở, trung học phổ thông và liên thông giữa các chương trình giáo dục, cấp học và trình độ đào tạo; đa dạng hóa phương thức học tập đáp ứng nhu cầu nhân lực, tạo cơ hội học tập suốt đời cho người dân.

- Phân loại chất lượng giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và đại học theo các tiêu chuẩn chất lượng quốc gia, các cơ sở giáo dục chưa đạt chuẩn phải có lộ trình để tiến tới đạt chuẩn; chú trọng xây dựng các cơ sở giáo dục tiên tiến, trọng điểm, chất lượng cao để đào tạo bồi dưỡng các tài năng, nhân lực chất lượng cao cho các ngành kinh tế - xã hội.

- Thực hiện quản lý theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục và quy hoạch phát triển nhân lực của từng ngành, địa phương trong từng giai đoạn phù hợp tình hình phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.

- Tập trung vào quản lý chất lượng giáo dục: chuẩn hóa đầu ra và các điều kiện đảm bảo chất lượng trên cơ sở ứng dụng các thành tựu mới về khoa học giáo dục, khoa học công nghệ và khoa học quản lý, từng bước vận dụng chuẩn của các nước tiên tiến; công khai về chất lượng giáo dục, các điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực và tài chính của các cơ sở giáo dục; thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục; xây dựng hệ thống kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục, thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của các cấp học, trình độ đào tạo và kiểm định các chương trình giáo dục nghề nghiệp, đại học.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông nhằm nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục ở các cấp.

**2.2.2.2. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục**

- Củng cố, hoàn thiện hệ thống đào tạo giáo viên, đổi mới căn bản và toàn diện nội dung và phương pháp đào tạo, bồi dưỡng nhằm hình thành đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đủ sức thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông sau năm 2015. Tập trung đầu tư xây dựng các trường sư phạm và các khoa sư phạm tại các trường đại học để nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên.

- Đảm bảo từng bước có đủ giáo viên thực hiện giáo dục toàn diện theo chương trình giáo dục mầm non và phổ thông, dạy học 2 buổi/ngày, giáo viên dạy ngoại ngữ, giáo viên tư vấn học đường và hướng nghiệp, giáo viên giáo dục đặc biệt và giáo viên giáo dục thường xuyên.

- Chuẩn hóa trong đào tạo, tuyển chọn, sử dụng và đánh giá nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Chú trọng nâng cao đạo đức nghề nghiệp, tác phong và tư cách của đội ngũ nhà giáo để làm gương cho học sinh, sinh viên.

Tiếp tục đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo để đến năm 2020, 100% giáo viên mầm non và phổ thông đạt chuẩn trình độ đào tạo, trong đó 60% giáo viên mầm non, 100% giáo viên tiểu học, 88% giáo viên trung học cơ sở và 16,6% giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ đào tạo trên chuẩn; 38,5% giáo viên trung cấp chuyên nghiệp, 60% giảng viên cao đẳng và 100% giảng viên đại học đạt trình độ thạc sỹ trở lên; 100% giảng viên đại học và cao đẳng sử dụng thành thạo một ngoại ngữ.

Thực hiện đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ các trường đại học, cao đẳng với phương án kết hợp đào tạo trong và ngoài nước để đến năm 2020 có 25% giảng viên đại học và 8% giảng viên cao đẳng là tiến sỹ.

- Thực hiện các chính sách ưu đãi về vật chất và tinh thần tạo động lực cho các nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, nhất là với giáo viên mầm non; có chính sách đặc biệt nhằm thu hút các nhà giáo, nhà khoa học, chuyên gia có kinh nghiệm và uy tín trong và ngoài nước tham gia phát triển giáo dục.

**2.2.2.3. Đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, thi, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục**

- Trên cơ sở đánh giá chương trình giáo dục phổ thông hiện hành và tham khảo chương trình tiên tiến của các nước, thực hiện đổi mới chương trình và sách giáo khoa từ sau năm 2015 theo định hướng phát triển năng lực học sinh, vừa đảm bảo tính thống nhất trong toàn quốc, vừa phù hợp với đặc thù mỗi địa phương. Chú trọng nội dung giáo dục đạo đức, pháp luật, thể chất, quốc phòng - an ninh và các giá trị văn hóa truyền thống; giáo dục kỹ năng sống, giáo dục lao động và hướng nghiệp học sinh phổ thông.

- Đổi mới chương trình, tài liệu dạy học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học dựa trên nhu cầu của đơn vị sử dụng lao động, vận dụng có chọn lọc một số chương trình tiên tiến trên thế giới, phát huy vai trò của các trường trọng điểm trong từng khối ngành, nghề đào tạo để thiết kế các chương trình liên thông. Phát triển các chương trình đào tạo đại học theo hai hướng: nghiên cứu và nghề nghiệp ứng dụng.

- Phát triển các chương trình giáo dục thường xuyên, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông mở rộng các hình thức học tập đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của mọi người, giúp người học hoàn thiện nhân cách, mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu công việc và nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện theo hướng phát huy tích cực, tự giác, chủ động, sáng tạo và năng lực tự học của người học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học, đến năm 2015, 100% giảng viên đại học, cao đẳng và đến năm 2020, 100% giáo viên giáo dục nghề nghiệp và phổ thông có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học. Biên soạn và sử dụng giáo trình, sách giáo khoa điện tử. Đến năm 2020, 90% trường tiểu học và 50% trường trung học cơ sở tổ chức dạy học 2 buổi/ngày. Đổi mới kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông, kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng theo hướng đảm bảo thiết thực, hiệu quả, khách quan và công bằng; kết hợp kết quả kiểm tra đánh giá trong quá trình giáo dục với kết quả thi.

- Thực hiện định kỳ đánh giá quốc gia về chất lượng học tập của học sinh phổ thông nhằm xác định mặt bằng chất lượng và làm căn cứ đề xuất chính sách nâng cao chất lượng giáo dục của các địa phương và cả nước.

**2.2.2.4. Tăng nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế tài chính giáo dục**

- Tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính giáo dục nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực của nhà nước và xã hội đầu tư cho giáo dục; nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm đối với Nhà nước, người học và xã hội; đảm bảo nguồn lực tài chính cho một số cơ sở giáo dục Việt Nam đủ sức hội nhập và cạnh tranh quốc tế.

- Đảm bảo tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng ngân sách nhà nước từ 20% trở lên, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và quản lý sử dụng có hiệu quả. Ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục được tập trung ưu tiên cho giáo dục phổ cập; giáo dục ở những vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách xã hội; giáo dục năng khiếu và tài năng; đào tạo nhân lực chất lượng cao; đào tạo các ngành khoa học cơ bản, khoa học xã hội nhân văn, khoa học mũi nhọn và những ngành khác mà xã hội cần nhưng khó thu hút người học.

- Đầu tư ngân sách nhà nước có trọng điểm, không bình quân dàn trải cho các cơ sở giáo dục công lập, đầu tư đến đâu đạt chuẩn đến đó. Từng bước chuẩn hóa, hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, đảm bảo đủ nguồn lực tài chính và phương tiện dạy học tối thiểu của tất cả các cơ sở giáo dục; ưu tiên đầu tư xây dựng một số trường đại học xuất sắc, chất lượng trình độ quốc tế, các trường trọng điểm, trường chuyên, trường đào tạo học sinh năng khiếu, trường dân tộc nội trú, bán trú. Phấn đấu đến năm 2020 có một số khoa, chuyên ngành đạt chất lượng cao. Quy hoạch, đảm bảo quỹ đất để xây dựng trường học, ưu tiên xây dựng các khu đại học tập trung và ký túc xá cho sinh viên.

- Có cơ chế, chính sách quy định trách nhiệm của doanh nghiệp trong đầu tư phát triển đào tạo nhân lực, đặc biệt đào tạo nhân lực chất lượng cao và nhân lực thuộc ngành nghề mũi nhọn. Quy định trách nhiệm của các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng và gia đình trong việc đóng góp nguồn lực và tham gia các hoạt động giáo dục, tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi người, góp phần từng bước xây dựng xã hội học tập. Xây dựng và thực hiện chế độ học phí mới nhằm đảm bảo sự chia sẻ hợp lý giữa nhà nước, người học và các thành phần xã hội.

- Triển khai các chính sách cụ thể để hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục đại học, dạy nghề và phổ thông ngoài công lập, trước hết về đất đai, thuế và vốn vay. Xác định rõ ràng, cụ thể các tiêu chí thành lập cơ sở giáo dục, bảo đảm chất lượng, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và các tổ chức kinh tế - xã hội tham gia thành lập trường theo quy hoạch phát triển của Nhà nước.

**2.2.2.5. Tăng cường gắn đào tạo với sử dụng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội**

- Khuyến khích doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước mở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học để tăng cường khả năng tự cung ứng nhân lực và góp phần cung ứng nhân lực cho thị trường lao động.

- Quy định trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các bộ, ngành, địa phương; giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong việc xác định nhu cầu đào tạo, xây dựng và đánh giá chương trình, tuyển sinh, tổ chức đào tạo và thực tập tại công nghiệp, tuyển dụng học sinh, sinh viên tốt nghiệp.

- Gắn kết chặt chẽ đào tạo với nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và sản xuất; thành lập các doanh nghiệp khoa học công nghệ trong các cơ sở đào tạo. Nâng cao năng lực của các cơ sở nghiên cứu khoa học, trong đó ưu tiên đầu tư cho các cơ sở nghiên cứu khoa học mũi nhọn, phòng thí nghiệm trọng điểm trong các trường đại học.

**2.2.2.6. Tăng cường hỗ trợ phát triển giáo dục đối với các vùng khó khăn, dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách xã hội**

- Xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm đảm bảo bình đẳng về cơ hội học tập, hỗ trợ và ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo.

- Có chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

- Phát triển giáo dục từ xa, giáo dục nghề nghiệp, mở rộng hệ thống dự bị đại học. Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục đặc biệt dành cho người khuyết tật, trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV và trẻ em lang thang đường phố, các đối tượng khó khăn khác.

- Tăng đầu tư cho giáo dục đặc biệt; có chính sách đãi ngộ đối với giáo viên giáo dục đặc biệt và học sinh khuyết tật.

**2.2.2.7. Phát triển khoa học giáo dục**

- Ưu tiên nghiên cứu cơ bản về khoa học giáo dục; tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và xu thế phát triển giáo dục trong và ngoài nước, nghiên cứu đón đầu nhằm cung cấp những luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chiến lược và chính sách phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước, phục vụ đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục và quản lý cơ sở giáo dục, đổi mới quá trình giáo dục trong các nhà trường, góp phần thiết thực và hiệu quả vào sự nghiệp phát triển giáo dục nói chung và xây dựng nền khoa học giáo dục Việt Nam nói riêng.

- Phát triển mạng lưới cơ sở nghiên cứu khoa học giáo dục, tập trung đầu tư nâng cao năng lực nghiên cứu của cơ quan nghiên cứu khoa học giáo dục quốc gia và các viện nghiên cứu trong các trường sư phạm trọng điểm. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và chuyên gia giáo dục thông qua đào tạo trong và ngoài nước, trao đổi hợp tác quốc tế.

- Triển khai chương trình nghiên cứu quốc gia về khoa học giáo dục; thực hiện tốt chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng phục vụ đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam.

**2.2.2.8. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục**

- Tăng chỉ tiêu đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước cho các trường đại học trọng điểm và viện nghiên cứu quốc gia, ưu tiên các ngành khoa học, công nghệ mũi nhọn. Khuyến khích và hỗ trợ công dân Việt Nam đi học tập và nghiên cứu ở nước ngoài bằng kinh phí tự túc.

- Khuyến khích các cơ sở giáo dục trong nước hợp tác với các cơ sở giáo dục nước ngoài để nâng cao năng lực quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo bồi dưỡng giáo viên, giảng viên và cán bộ khoa học và quản lý giáo dục; tăng số lượng học bổng cho học sinh, sinh viên đi học nước ngoài.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, tài trợ cho giáo dục, tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ góp phần đổi mới giáo dục ở Việt Nam. Xây dựng một số trường đại học, trung tâm nghiên cứu hiện đại để thu hút các nhà khoa học trong nước, quốc tế đến giảng dạy và nghiên cứu khoa học

**3. Chính sách và giải pháp phát triển giáo dục phổ thông**

**3.1. Đổi mới nhận thức tư duy phát triển giáo dục**

Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI có nêu rõ: “Phải đổi mới mạnh mẽ, sâu sắc nhận thức và tư duy về giáo dục và đào tạo; về công tác quản lí giáo dục; về nội dung, phương pháp giáo dục; hình thức và phương pháp đánh giá chất lượng giáo dục; cơ chế, chính sách đầu tư tài chính. Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lí giáo dục…”

Tư duy giáo dục hay “triết lí giáo dục” là cách suy nghĩ, cách nhận thức về cách làm giáo dục trong điều kiện mới.

Thực tế đã khẳng định, giáo dục ngày nay không giống như giáo dục thời kỳ trước. Bước vào thời kỳ đổi mới hội nhập, giáo dục đào tạo nước ta đã được chỉ ra là có sứ mạng nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, giúp cho mọi người được phát huy tất cả tài năng và tất cả mọi tiềm lực sáng tạo.

Giáo dục, đào tạo phải cống hiến cho sự phát triển kinh tế, xã hội. Hệ thống giáo dục phải mềm dẻo hơn, tạo ra sự đa dạng về ngành học, về những kênh liên thông giữa các loại hình giáo dục khác nhau, giữa những kinh nghiệm nghề nghiệp và việc tiếp tục đào tạo. Hơn thế, thế giới đang hướng tới một nền giáo dục “mọi người đều được học và học suốt đời”, quan điểm về giáo dục này được coi như một bước nhảy vọt về chất trong sự phát triển của giáo dục thế kỷ XXI. Chính vì vậy, giáo dục đang gánh vác một vai trò, vị trí mới, đồng thời phải đối diện với những thách thức của tương lai, đặc biệt là của sự toàn cầu hóa. Giáo dục đứng ở trung tâm của sự phát triển vừa của con người, vừa của cộng đồng, được xem như một con chủ bài cần thiết để nhân loại tiến lên, đi tìm một thế giới công bằng hơn, tốt đẹp hơn.

Để giáo dục thực hiện được vị trí, vai trò mới, cần phải thay đổi tư duy giáo dục, trước hết phải làm cho người học nhận thức đầy đủ bốn trụ cột của giáo dục đó là: Học để biết, bằng cách kết hợp một cơ sở văn hóa chung và đủ rộng với khả năng làm việc sâu rộng. Học để làm, không những nắm được những kỹ năng nghề nghiệp mà còn ứng dụng kiến thức, tạo năng lực theo nghĩa rộng hơn là những kỹ năng sống. Học để làm người, khuyến khích sự phát triển đầy đủ nhất tiềm năng sáng tạo của mỗi con người. Học để cùng chung sống với nhau, bằng cách phát triển sự hiểu biết của người khác thông qua sự hiểu của chính mình, thông qua sự cam kết làm việc theo cộng đồng, cảm nhận sự phụ thuộc lẫn nhau. Và cần xây dựng một xã hội học tập - một xã hội trong đó rất nhiều cơ hội học tập, ở trường cũng như trong đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa.

Thực chất đây là một quá trình chuyển đổi phức tạp và không ít khó khăn. Trong quá trình ấy, cái mới thường bị cái cũ níu kéo, ngăn cản, cái mới, cái cũ thường đan xen nhau, đấu tranh nhau, phân biệt đúng sai không dễ. Do đó, trước hết cần khắc phục những quan điểm và cách làm cũ thời bao cấp về giáo dục; khắc phục quan điểm coi giáo dục chỉ thuộc phạm vi cách mạng tư tưởng - văn hóa.

Trong công cuộc đổi mới, cần quan niệm giáo dục có vai trò trọng yếu đối với toàn bộ công cuộc đổi mới đất nước; khắc phục cách đầu tư cho giáo dục như một thứ phúc lợi, có đến đâu hay đến đó. Nhất là phải đổi mới tính chất nhà trường, tức là đổi mới cơ chế quản lý, bồi dưỡng cán bộ, sắp xếp, chấn chỉnh và nâng cao năng lực của bộ máy quản lý giáo dục.

Với nhà trường, cần hướng tới không chỉ dạy kiến thức phổ thông, mà phải sớm hướng nghiệp, kỹ thuật tổng hợp và dạy nghề; khắc phục cách dạy học đơn thuần hành chính hóa việc lên lớp, chỉ cốt truyền đạt cho xong bài giảng. Đặc biệt, đối với mỗi người làm công tác giáo dục, mỗi nhà giáo với tư cách là chủ thể, thì tư duy mới không những phải hợp với quy luật mà còn phải mang tính tích cực, cách mạng. Đó là phải bám sát mục tiêu giáo dục, xác định rõ vai trò, vị trí của giáo dục trong công cuộc đổi mới, coi giáo dục là sự nghiệp của quần chúng, thực hiện giáo dục toàn diện, tăng cường đổi mới phương pháp giảng dạy. Một mặt cần phải nâng cao năng lực nội sinh, mặt khác phải chủ động tiếp nhận những thành tựu khoa học công nghệ hiện đại của thế giới; thực hiện tốt việc dạy ra dạy, học ra học; phải chấn chỉnh những thiếu sót, lệch lạc, tiêu cực, loại bỏ cách dạy từ chương, sách vở, cốt đi thi, chạy theo mảnh bằng; thương mại hóa giáo dục và đào tạo; chạy theo số lượng, bệnh thành tích...

Nói tóm lại, đổi mới tư duy giáo dục, đào tạo là phải thay đổi những điều lỗi thời, lạc hậu, không phù hợp với thực tiễn, với quy luật làm cản trở sự phát triển của đất nước, của dân tộc... và thay vào đó là cách suy nghĩ và cách làm khoa học, hợp với thực tiễn, nhằm thực hiện một cách nhất quán, từ mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp đến cơ cấu và hệ thống tổ chức, cơ chế quản lý để tạo nên sự chuyển biến cơ bản và toàn diện của nền giáo dục nước nhà, tiếp cận với trình độ giáo dục của khu vực và thế giới. Đồng thời, khắc phục cách đổi mới chắp vá, thiếu tầm nhìn tổng thể, thiếu kế hoạch đồng bộ, phấn đấu xây dựng nền giáo dục hiện đại, đảm bảo công bằng về cơ hội học tập cho mọi người, tạo điều kiện để toàn xã hội học tập và học tập suốt đời, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

**3.2. Đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục**

Đổi mới mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục **theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học**

Trên cơ sở mục tiêu đổi mới giáo dục và đào tạo, cần xác định rõ và công khai mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng bậc học, môn học, chương trình, ngành và chuyên ngành đào tạo. Coi đó là cam kết bảo đảm chất lượng của cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục và đào tạo; là căn cứ giám sát, đánh giá chất lượng giáo dục, đào tạo.

Chương trình giáo dục phổ thông cần cụ thể hóa mục tiêu giáo dục phổ thông, giúp học sinh phát triển hài hoà về thể chất và tinh thần; trở thành người học tích cực, tự tin, có ý thức lựa chọn nghề nghiệp và học tập suốt đời; có những phẩm chất tốt đẹp và năng lực cần thiết để trở thành người công dân có trách nhiệm, người lao động có văn hóa, cần cù, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong thời đại toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp mới.

Giáo dục tiểu học giúp học sinh hình thành và phát triển những yếu tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị gia đình, quê hương, cộng đồng và những thói quen, nề nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt.

Giáo dục trung học cơ sở giúp học sinh phát triển các phẩm chất, năng lực đã được hình thành và phát triển ở cấp tiểu học; tự điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực chung của xã hội; hình thành phương pháp học tập, hoàn chỉnh tri thức và kỹ năng nền tảng để tiếp tục học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động.

Giáo dục trung học phổ thông giúp học sinh tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực của người lao động, ý thức và nhân cách công dân; khả năng tự học và ý thức học tập suốt đời; khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực và sở thích, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân để tiếp tục học lên, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động; khả năng thích ứng với những đổi thay trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp mới.

Đổi mới chương trình nhằm phát triển năng lực và phẩm chất người học, hài hòa đức, trí, thể, mỹ; dạy người, dạy chữ và dạy nghề. Đổi mới nội dung giáo dục theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, phù hợp với lứa tuổi, trình độ và ngành nghề; tăng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Chú trọng giáo dục nhân cách, đạo đức, lối sống, tri thức pháp luật và ý thức công dân. Tập trung vào những giá trị cơ bản của văn hóa, truyền thống và đạo lý dân tộc, tinh hoa văn hóa nhân loại, giá trị cốt lõi và nhân văn của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Tăng cường giáo dục thể chất, kiến thức quốc phòng, an ninh và hướng nghiệp. Dạy ngoại ngữ và tin học theo hướng chuẩn hóa, thiết thực, bảo đảm năng lực sử dụng của người học. Quan tâm dạy tiếng nói và chữ viết của các dân tộc thiểu số; dạy tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho người Việt Nam ở nước ngoài.

Đa dạng hóa nội dung, tài liệu học tập, đáp ứng yêu cầu của các bậc học, các chương trình giáo dục, đào tạo và nhu cầu học tập suốt đời của mọi người.

Xây dựng và chuẩn hóa nội dung giáo dục phổ thông theo hướng hiện đại, tinh gọn, bảo đảm chất lượng, tích hợp cao ở các lớp học dưới và phân hóa dần ở các lớp học trên; giảm số môn học bắt buộc; tăng môn học, chủ đề và hoạt động giáo dục tự chọn. Biên soạn sách giáo khoa, tài liệu hỗ trợ dạy và học phù hợp với từng đối tượng học, chú ý đến học sinh dân tộc thiểu số và học sinh khuyết tật.

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học.

Đối với các môn học và hoạt động giáo dục trong nhà trường cần áp dụng các phương pháp tích cực hoá hoạt động của người học, trong đó giáo viên đóng vai trò tổ chức, hướng dẫn hoạt động cho học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động học tập, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kỹ năng đã tích lũy được để phát triển.

Đối với các hoạt động học tập của học sinh, bao gồm hoạt động khám phá vấn đề, hoạt động luyện tập và hoạt động thực hành (ứng dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết những vấn đề có thực trong đời sống) cần được thực hiện với sự hỗ trợ của đồ dùng học tập và công cụ khác, đặc biệt là công cụ tin học và các hệ thống tự động hóa của kỹ thuật số.

Các hoạt động học tập nói trên có thể được tổ chức trong và ngoài khuôn viên nhà trường thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lý thuyết; thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; tham gia xêmina, tham quan, cắm trại, đọc sách; sinh hoạt tập thể, hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tùy theo mục tiêu cụ thể và mức độ phức tạp của hoạt động, giáo viên có thể tổ chức cho học sinh làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hoặc làm việc chung cả lớp. Tuy nhiên, dù làm việc độc lập, theo nhóm hay theo đơn vị lớp, giáo viên phải tạo điều kiện để mỗi học sinh tự mình thực hiện nhiệm vụ học tập và trải nghiệm thực tế.

**3.3. Hai giai đoạn của giáo dục phổ thông và vai trò của giáo dục THCS trong giai đoạn giáo dục cơ bản**

**3.3.1. Hai giai đoạn của giáo dục phổ thông**

***a. Giai đoạn giáo dục cơ bản***

Giai đoạn giáo dục cơ bản là giai đoạn giáo dục gồm 9 năm đầu tiên của giáo dục phổ thông (từ lớp 1 đến lớp 9) nhằm trang bị cho học sinh tri thức, kỹ năng nền tảng; hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi; chuẩn bị tâm thế cho việc thích ứng với những thay đổi nhanh chóng và nhiều mặt của xã hội tương lai; đáp ứng yêu cầu phân luồng sau trung học cơ sở theo các hướng: học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia cuộc sống lao động.

 *Giai đoạn giáo dục cơ bản gồm các môn học sau:*

- Cấp tiểu học

 Các môn học bắt buộc gồm: Tiếng Việt, Toán, Ngoại ngữ 1, Giáo dục lối sống, Cuộc sống quanh ta, Tìm hiểu xã hội, Tìm hiểu tự nhiên, Tìm hiểu công nghệ.

 Các môn học bắt buộc có phân hóa gồm: Thế giới công nghệ, Tìm hiểu tin học, Giáo dục thể chất, Nghệ thuật, Hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

 Môn học tự chọn: Tiếng dân tộc thiểu số.

 Ngoài ra, ở cấp tiểu học còn có hoạt động Tự học có hướng dẫn (tự học trên lớp của học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày, có sự hướng dẫn, giúp đỡ của giáo viên).

- Cấp trung học cơ sở

 Các môn học bắt buộc gồm: Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ 1, Giáo dục công dân, Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lý.

 Các môn học bắt buộc có phân hóa gồm: Tin học, Công nghệ và Hướng nghiệp, Giáo dục thể chất, Nghệ thuật, Hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

 Môn học tự chọn: Tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 2.

*Thời lượng giáo dục:*

- Cấp tiểu học

Mỗi tiết học cho lớp 1 và lớp 2 từ 30 phút đến 35 phút; cho lớp 3, lớp 4 và lớp 5 từ 35 phút đến 40 phút; giữa các tiết học có thời gian nghỉ. Các trường dạy học 2 buổi/ngày bố trí không quá 7 tiết học/ngày; 31 tiết học/tuần đối với lớp 1, lớp 2 và lớp 3; 32 tiết học/tuần đối với lớp 4 và lớp 5. Các trường chưa đủ điều kiện dạy học 2 buổi/ngày cần tập trung đầu tư để bắt đầu từ năm học 2018 – 2019 dạy học được 2 buổi/ngày cho lớp 1, đến năm học 2022 – 2023 dạy học được 2 buổi/ngày cho tất cả các lớp tiểu học. Đối với những lớp chưa thực hiện được dạy học 2 buổi/ngày, không bố trí thời gian tự học có hướng dẫn trên lớp và dạy học nội dung giáo dục của địa phương.

- Cấp trung học cơ sở

Mỗi ngày học 1 buổi, không quá 5 tiết học. Mỗi tiết học 45 phút, giữa các tiết học có thời gian nghỉ. Khuyến khích các trường trung học cơ sở đủ điều kiện thực hiện dạy học 2 buổi/ngày theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

***b. Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp***

Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp là giai đoạn giáo dục 3 năm cuối của giáo dục phổ thông (từ lớp 10 đến lớp 12) nhằm phát triển năng lực theo sở trường, nguyện vọng của từng học sinh, bảo đảm học sinh tiếp cận nghề nghiệp, chuẩn bị cho giai đoạn học sau giáo dục phổ thông có chất lượng hoặc tham gia cuộc sống lao động.

*Giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp gồm các môn học sau:*

**-** Lớp 10

Lớp 10 là lớp dự hướng nghề nghiệp của giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp trong chương trình giáo dục phổ thông. Nội dung các môn học ở lớp 10 giúp học sinh có cách nhìn tổng quát về lĩnh vực khoa học tương ứng với mỗi môn học và có những hoạt động trải nghiệm nghệ thuật, hiểu vai trò và ứng dụng của mỗi ngành khoa học, nghệ thuật trong đời sống thực tế, những ngành nghề có liên quan, nhằm củng cố vững chắc học vấn phổ thông cốt lõi, hoàn thiện thêm một bước các phẩm chất, năng lực đã được định hình trong giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo điều kiện để học sinh nhận thức rõ hơn năng lực, sở trường của bản thân, từ đó có hứng thú đối với môn học và định hướng lựa chọn các môn học ở lớp 11 và lớp 12 một cách phù hợp.

Các môn học bắt buộc: Ngữ văn, Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Lịch sử, Địa lý, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Thiết kế và Công nghệ, Ngoại ngữ 1, Giáo dục quốc phòng và an ninh.

Các môn học bắt buộc có phân hóa: Tin học, Giáo dục thể chất, Hoạt động Nghệ thuật, Hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

Môn học tự chọn: Tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 2.

- Lớp 11 vàlớp 12

Lớp 11 và lớp12 là các lớp phân hoá sâu của giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp. Chương trình các môn học ở lớp 11 và lớp12 được phát triển trên cơ sở nội dung nền tảng đã trang bị cho học sinh từ lớp 1 đến lớp 10, lựa chọn những vấn đề mang tính ứng dụng cao, thiết thực đối với định hướng nghề nghiệp sau trung học phổ thông của học sinh.

Các môn học bắt buộc: Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ 1, Giáo dục quốc phòng và an ninh.

Các môn học bắt buộc có phân hoá: Giáo dục thể chất, Hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

Các môn học tự chọn: Tiếng dân tộc thiểu số, Ngoại ngữ 2.

Các môn học tự chọn bắt buộc: Giáo dục kinh tế và pháp luật, Lịch sử, Địa lý, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Khoa học máy tính, Tin học ứng dụng, Thiết kế và Công nghệ, Mỹ thuật, Âm nhạc, Chuyên đề học tập.

Học sinh tự chọn tối thiểu 3 môn học và 1 chuyên đề học tập trong các môn học tự chọn bắt buộc phù hợp với nguyện vọng của bản thân và điều kiện tổ chức của nhà trường. Các trường có phương án xây dựng các tổ hợp môn học để vừa đáp ứng nhu cầu của người học vừa bảo đảm phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất của nhà trường.

*Thời lượng giáo dục:*

Mỗi ngày học 1 buổi, không quá 5 tiết. Mỗi tiết học 45 phút, giữa các tiết học có thời gian nghỉ. Tổng số tiết học trong mỗi tuần không quá 30 tiết. Khuyến khích các trường trung học phổ thông đủ điều kiện thực hiện dạy học 2 buổi/ngày theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

***3.3.2. Vai trò của giáo dục THCS trong giai đoạn giáo dục cơ bản***

Chương trình giáo dục trung học cơ sở giúp học sinh phát triển các phẩm chất, năng lực đã được hình thành và phát triển ở cấp tiểu học; tự điều chỉnh bản thân theo các chuẩn mực chung của xã hội; hình thành phương pháp học tập, hoàn chỉnh tri thức và kỹ năng nền tảng để tiếp tục học lên trung học phổ thông, học nghề hoặc tham gia vào cuộc sống lao động.

**3.4. Đổi mới thi kiểm tra đánh giá kết quả học tập**

**Đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo, bảo đảm trung thực, khách quan.**

Việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo cần từng bước theo các tiêu chí tiên tiến được xã hội và cộng đồng giáo dục thế giới tin cậy và công nhận. Phối hợp sử dụng kết quả đánh giá trong quá trình học với đánh giá cuối kỳ, cuối năm học; đánh giá của người dạy với tự đánh giá của người học; đánh giá của nhà trường với đánh giá của gia đình và của xã hội.

Đổi mới phương thức thi và công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông theo hướng giảm áp lực và tốn kém cho xã hội mà vẫn bảo đảm độ tin cậy, trung thực, đánh giá đúng năng lực học sinh, làm cơ sở cho việc tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Đổi mới phương thức đánh giá và công nhận tốt nghiệp giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở kiến thức, năng lực thực hành, ý thức kỷ luật và đạo đức nghề nghiệp. Có cơ chế để tổ chức và cá nhân sử dụng lao động tham gia vào việc đánh giá chất lượng của cơ sở đào tạo.

Đổi mới phương thức tuyển sinh đại học, cao đẳng theo hướng kết hợp sử dụng kết quả học tập ở phổ thông và yêu cầu của ngành đào tạo. Đánh giá kết quả đào tạo đại học theo hướng chú trọng năng lực phân tích, sáng tạo, tự cập nhật, đổi mới kiến thức; đạo đức nghề nghiệp; năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ; năng lực thực hành, năng lực tổ chức và thích nghi với môi trường làm việc. Giao quyền tự chủ tuyển sinh cho các cơ sở giáo dục đại học.

Thực hiện đánh giá chất lượng giáo dục, đào tạo ở cấp độ quốc gia, địa phương, từng cơ sở giáo dục, đào tạo và đánh giá theo chương trình của quốc tế để làm căn cứ đề xuất chính sách, giải pháp cải thiện chất lượng giáo dục, đào tạo.

Hoàn thiện hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục. Định kỳ kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục, đào tạo và các chương trình đào tạo; công khai kết quả kiểm định. Chú trọng kiểm tra, đánh giá, kiểm soát chất lượng giáo dục và đào tạo đối với các cơ sở ngoài công lập, các cơ sở có yếu tố nước ngoài. Xây dựng phương thức kiểm tra, đánh giá phù hợp với các loại hình giáo dục cộng đồng.

*Định hướng về đánh giá kết quả giáo dục theo chương trình giáo dục phổ thông mới (dự thảo):*

Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục là cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, có giá trị về mức độ đạt chuẩn (yêu cầucần đạt) của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục.

Căn cứ đánh giá là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn học. Phạm vi đánh giá bao gồm toàn bộ các môn học bắt buộc, môn học bắt buộc có phân hóa, môn học tự chọn và môn học tự chọn bắt buộc. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của học sinh.

Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kỳ ở cơ sở giáo dục, các kỳ đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương và các kỳ đánh giá quốc tế. Kết quả các môn học tự chọn được sử dụng cho đánh giá kết quả học tập chung của học sinh trong từng năm học và trong cả quá trình học tập.

Việc đánh giá thường xuyên do giáo viên phụ trách môn học tổ chức, dựa trên kết quả đánh giá của giáo viên, của phụ huynh học sinh, của bản thân học sinh được đánh giá và của các học sinh khác trong tổ, trong lớp.

Việc đánh giá định kỳ do cơ sở giáo dục tổ chức. Học sinh hoàn thành các môn học, tích lũy đủ kết quả đánh giá theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được cấp bằng tốt nghiệp trung học phổ thông. Học sinh hoàn thành chương trình Tiếng dân tộc thiểu số được cấp Chứng chỉ Tiếng dân tộc thiểu số theo quy định.

Việc đánh giá trên diện rộng ở cấp quốc gia, cấp địa phương do tổ chức kiểm định chất lượng cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức để phục vụ công tác quản lý các hoạt động dạy học, phát triển chương trình và nâng cao chất lượng giáo dục.

Phương thức đánh giá bảo đảm độ tin cậy, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên học sinh, hạn chế tốn kém cho ngân sách nhà nước, gia đình học sinh và xã hội.

**3.5. Chính sách và giải pháp phát triển đội ngũ giáo viên phổ thông và giáo viên THCS**

Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế. Thực hiện chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo từng cấp học và trình độ đào tạo. Tiến tới tất cả các giáo viên tiểu học, trung học cơ sở, giáo viên, giảng viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phải có trình độ từ đại học trở lên, có năng lực sư phạm. Giảng viên cao đẳng, đại học có trình độ từ thạc sĩ trở lên và phải được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm. Cán bộ quản lý giáo dục các cấp phải qua đào tạo về nghiệp vụ quản lý.

Phát triển hệ thống trường sư phạm đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; ưu tiên đầu tư xây dựng một số trường sư phạm, trường sư phạm kỹ thuật trọng điểm; khắc phục tình trạng phân tán trong hệ thống các cơ sở đào tạo nhà giáo. Có cơ chế tuyển sinh và cử tuyển riêng để tuyển chọn được những người có phẩm chất, năng lực phù hợp vào ngành sư phạm .

Đổi mới mạnh mẽ mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của nhà giáo theo yêu cầu nâng cao chất lượng, trách nhiệm, đạo đức và năng lực nghề nghiệp.

Có chế độ ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Việc tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, tôn vinh nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phải trên cơ sở đánh giá năng lực, đạo đức nghề nghiệp và hiệu quả công tác. Có chế độ ưu đãi và quy định tuổi nghỉ hưu hợp lý đối với nhà giáo có trình độ cao; có cơ chế miễn nhiệm, bố trí công việc khác hoặc kiên quyết đưa ra khỏi ngành đối với những người không đủ phẩm chất, năng lực, không đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ . Lương của nhà giáo được ưu tiên xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm phụ cấp tùy theo tính chất công việc, theo vùng.

Khuyến khích đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Có chính sách hỗ trợ giảng viên trẻ về chỗ ở, học tập và nghiên cứu khoa học. Bảo đảm bình đẳng giữa nhà giáo trường công lập và nhà giáo trường ngoài công lập về tôn vinh và cơ hội đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ... Tạo điều kiện để chuyên gia quốc tế và người Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy và nghiên cứu ở các cơ sở giáo dục, đào tạo trong nước.

Triển khai các giải pháp, mô hình liên thông, liên kết giữa các cơ sở đào tạo, nhất là các trường đại học với các tổ chức khoa học và công nghệ, đặc biệt là các viện nghiên cứu.

**3.6. Chính sách đảm bảo chất lượng**

Tập trung vào quản lý chất lượng giáo dục: chuẩn hóa đầu ra và các điều kiện đảm bảo chất lượng trên cơ sở ứng dụng các thành tựu mới về khoa học giáo dục, khoa học công nghệ và khoa học quản lý, từng bước vận dụng chuẩn của các nước tiên tiến; công khai về chất lượng giáo dục, các điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực và tài chính của các cơ sở giáo dục; thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục; xây dựng hệ thống kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục, thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của các cấp học, trình độ đào tạo và kiểm định các chương trình giáo dục nghề nghiệp, đại học.

Đảm bảo chất lượng (quality assurance) là một cơ chế quản lý chất lượng tiến bộ hơn kiểm soát chất lượng đang được nhiều nước sử dụng để quản lý chất lượng giáo dục. Theo SEAMEO (2002), đảm bảo chất lượng giáo dục có thể là những quan điểm, chủ trương, chính sách, mục tiêu, hành động, công cụ, quy trình và thủ tục, mà thông qua sự hiện diện và sử dụng chúng có thể đảm bảo rằng sứ mạng và mục tiêu giáo dục đang đ­ược thực hiện, các chuẩn mực đang được duy trì và nâng cao. Đảm bảo chất lượng giáo dục là thuật ngữ chung đề cập đến một loạt các biện pháp và cách tiếp cận, sử dụng để nâng cao chất lượng giáo dục. Đảm bảo chất lượng giáo dục có thể là đánh giá chất lượng giáo dục (education quality assessment), kiểm toán chất lượng (quality audit) và KĐCLGD (education quality accreditation).

Trong quá trình tiếp cận với nhiều mô hình đảm bảo và KĐCLGD trên thế giới, mô hình đảm bảo chất lượng giáo dục của Việt Nam đang từng bước được ổn định, phù hợp với các mô hình đảm bảo chất lượng của nhiều nước khác, nhất là mô hình của châu Âu, châu Á – Thái Bình Dương, AUN - những mô hình được tiếp tục phát triển trên mô hình chung của châu Âu. Mô hình đảm bảo chất lượng giáo dục của Việt Nam có 3 cấu phần sau:

- Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của nhà trường;

- Hệ thống đảm bảo chất lượng bên ngoài nhà trường (hệ thống đánh giá ngoài bao gồm các chủ trương, quy trình và công cụ đánh giá);

- Hệ thống các tổ chức đánh giá chất lượng từ bên ngoài (các tổ chức KĐCLGD).

Mô hình này có nguồn gốc từ hệ thống đảm bảo chất lượng châu Âu, được Mạng lưới chất lượng châu Á-Thái Bình Dương (APQN) phát triển và khuyến khích áp dụng cho các nước trong khu vực

*Định hướng phát triển hệ thống đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục ở Việt Nam:*

- Từng bước hình thành đơn vị chuyên trách về KĐCLGD theo hướng tách cơ quan quản lý nhà nước về KĐCLGD với đơn vị thực hiện KĐCLGD ở các địa phương.

- Đẩy mạnh tiến độ đào tạo kiểm định viên KĐCLGD đại học và trung cấp chuyên nghiệp. Tiếp tục tập huấn chuyên môn đánh giá ngoài cho các cán bộ quản lý và giáo viên theo đề nghị của các Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Tiếp tục triển khai đánh giá ngoài và công nhận các cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục ở các cấp học và bậc học.

- Khuyến khích các cơ sở giáo dục ở trong nước đăng ký đánh giá, kiểm định bởi các tổ chức đánh giá và kiểm định CLGD của khu vực và quốc tế: AUN, ABET, AACSB, ABEST21…

**3.7. Chính sách đầu tư**

**Đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo.**

Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, ngân sách nhà nước chi cho giáo dục và đào tạo tối thiểu ở mức 20% tổng chi ngân sách; chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách. Từng bước bảo đảm đủ kinh phí hoạt động chuyên môn cho các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập. Hoàn thiện chính sách học phí.

Đối với giáo dục mầm non và phổ thông, Nhà nước ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng, phát triển các cơ sở giáo dục công lập và có cơ chế hỗ trợ để bảo đảm từng bước hoàn thành mục tiêu phổ cập theo luật định. Khuyến khích phát triển các loại hình trường ngoài công lập đáp ứng nhu cầu xã hội về giáo dục chất lượng cao ở khu vực đô thị.

Đối với giáo dục đại học và đào tạo nghề nghiệp, Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng một số trường đại học, ngành đào tạo trọng điểm, trường đại học sư phạm. Thực hiện cơ chế đặt hàng trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng của một số loại hình dịch vụ đào tạo (không phân biệt loại hình cơ sở đào tạo), b ảo đảm chi trả tương ứng với chất lượng, phù hợp với ngành nghề và trình độ đào tạo . Minh bạch hóa các hoạt động liên danh, liên kết đào tạo, sử dụng nguồn lực công ; bảo đảm sự hài hòa giữa các lợi ích với tích luỹ tái đầu tư.

Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích liên kết với các cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín. Có chính sách khuyến khích cạnh tranh lành mạnh trong giáo dục và đào tạo trên cơ sở bảo đảm quyền lợi của người học, người sử dụng lao động và cơ sở giáo dục, đào tạo. Đối với các ngành đào tạo có khả năng xã hội hóa cao, ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và khuyến khích tài năng. Tiến tới bình đẳng về quyền được nhận hỗ trợ của Nhà nước đối với người học ở trường công lập và trường ngoài công lập.

Khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động tham gia hỗ trợ hoạt động đào tạo. Xây dựng cơ chế, chính sách tài chính phù hợp đối với các loại hình trường. Có cơ chế ưu đãi tín dụng cho các cơ sở giáo dục, đào tạo. Thực hiện định kỳ kiểm toán các cơ sở giáo dục - đào tạo.

Tiếp tục thực hiện mục tiêu kiên cố hóa trường, lớp học; có chính sách hỗ trợ để có mặt bằng xây dựng trường. Từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng công nghệ thông tin. Bảo đảm đến năm 2020 số học sinh mỗi lớp không vượt quá quy định của từng cấp học.

Phân định rõ ngân sách chi cho giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học với ngân sách chi cho cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc hệ thống chính trị và các lực lượng vũ trang. Giám sát chặt chẽ, công khai, minh bạch việc sử dụng kinh phí.

*Yêu cầu đối với công tác xã hội hoá giáo dục (một trong những điều kiện cần thiết để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông):*

Thứ nhất, quán triệt quan điểm phát triển giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân. Cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện thành công chương trình giáo dục phổ thông; bảo đảm điều kiện thực hiện chương trình; thực hiện nghiêm túc các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp uỷ Đảng, chính quyền và phối hợp với các cá nhân, tổ chức đoàn thể ở địa phương để huy động đa dạng các nguồn lực tham gia các hoạt động giáo dục và hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn.

Thứ hai, phối hợp tốt giáo dục gia đình và giáo dục nhà trường. Gia đình, cha mẹ học sinh được hướng dẫn phối hợp và tham gia giáo dục con em theo yêu cầu của lớp học, cấp học; Ban đại diện cha mẹ học sinh có cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền, trách nhiệm và hoạt động theo Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh; nhà trường tạo điều kiện thuận lợi để Ban đại diện cha mẹ học sinh hoạt động.

Thứ ba, phối hợp tốt giáo dục nhà trường và giáo dục xã hội. Nhà trường chủ động tổ chức, hướng dẫn học sinh tham gia các hoạt động Đoàn - Đội, hoạt động xã hội, tích cực góp phần thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, qua đó thực hiện giáo dục học sinh trong thực tiễn đời sống.

**3.8. Chính sách tạo cơ hội bình đẳng và chính sách phát triển giáo dục các vùng miền**

Xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm đảm bảo bình đẳng về cơ hội học tập, hỗ trợ và ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo.

Tăng cường hỗ trợ phát triển giáo dục đối với các vùng khó khăn, dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách xã hội. Tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và cơ chế tín dụng cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay để học. Khuyến khích hình thành các quỹ học bổng, khuyến học, khuyến tài, giúp học sinh, sinh viên nghèo học giỏi. Tôn vinh, khen thưởng xứng đáng các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc và đóng góp nổi bật cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

Có chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

Phát triển giáo dục từ xa, giáo dục nghề nghiệp, mở rộng hệ thống dự bị đại học. Phát triển hệ thống cơ sở giáo dục đặc biệt dành cho người khuyết tật, trẻ em bị ảnh hưởng bởi HIV và trẻ em lang thang đường phố, các đối tượng khó khăn khác.

Tăng đầu tư cho giáo dục đặc biệt; có chính sách đãi ngộ đối với giáo viên giáo dục đặc biệt và học sinh khuyết tật.

**Đ. CÂU HỎI/GỢI Ý ÔN TẬP CHUYÊN ĐỀ VÀ HƯỚNG DẪN TỰ HỌC**

**/GỢI Ý THẢO LUẬN**

**1. Hướng dẫn tự học và thảo luận**

1.1. Quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

1.2**.** Chính sách và giải pháp phát triển giáo dục phổ thông.

1.3. Đánh giá thực trạng giáo dục ở cơ sở giáo dục bản thân anh/chị đang công tác.

1.4. Đề xuất các chính sách và giải pháp phát triển giáo dục ở cơ sở giáo dục bản thân anh/chị đang công tác

1.5. Những điểm mới trong chương trình giáo dục phổ thông (dự thảo).

**2. Câu hỏi hướng dẫn ôn tập**

2.1. Phân tích bối cảnh, thời cơ và thách thức đối với sự phát triển giáo dục nước ta trong giai đoạn hiện nay.

2.2. Trình bày các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và liên hệ với thực tiễn việc thực hiện các quan điểm chỉ đạo này ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

2.3. Trình bày các giải pháp phát triển giáo dục phổ thông và liên hệ với thực tiễn việc thực hiện các giải pháp này ở đơn vị anh/chị đang công tác hiện nay.

**E. TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Đề cương bài giảng chiến lược và chính sách phát triển giáo dục đào tạo.

2. Chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo 2011 – 2020.

3. Dự thảo Chương trình giáo dục phổ thông (chương trình tổng thể) 11/4/2017, Hà Nội 2017.

4. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2011). Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam – NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

5. Đảng cộng sản Việt Nam, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên CNXH. NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 2011

6. Nghị quyết Trung ương 8 Khóa XI về Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục.

7. Nghị quyết của chính phủ số 14/NQ-CP/2005, Về Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam.

8. Luật Giáo dục 2005 (sửa đổi 2009).